

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 6 NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch: Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)
- Vốn điều lệ: 8.163,7 tỷ đồng
- Địa chỉ: Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-024) - 39 333 636.
- Số Fax: (84-024) - 39 336 428.
- Website: www.Vietabank.com.vn

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.

Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất.

Tại thời điểm 30/6/2026, VAB có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC) và không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Cơ cấu vốn tự có.

Thành phần chính vốn tự có của VAB bao gồm:

Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Lợi nhuận chưa phân phối....

Vốn cấp 2:

- Các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế;
- 80% dự phòng chung theo quy định NHNN;
- Các khoản nợ thứ cấp...

Bảng 1 – Báo cáo Vốn tự có

Vốn tự có hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	30/6/2026	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn Cấp 1	10.722.748	10.809.671
Vốn Cấp 2	1.854.593	1.854.593
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	57.272	54.600
VỐN TỰ CÓ	12.520.068	12.609.664

2. Tỷ lệ an toàn vốn.

a. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn.

VAB đã xây dựng Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (Thông tư 41) và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 41. Bên cạnh đó, VAB đã ban hành quy định về quản lý tỷ lệ an toàn vốn, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như xây dựng phương án đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn.

b. Kế hoạch vốn.

Nhằm đảm bảo hệ số CAR tuân thủ theo quy định của NHNN, VAB chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn và triển khai các biện pháp kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro, xây dựng các giải pháp tăng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển từng giai đoạn.

Bảng 2 - Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn

Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Khoản mục	30/6/2026	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	128.683.426	128.475.676
1.1. Rủi ro tín dụng	128.584.593	128.376.843
1.2 Rủi ro tín dụng đối tác	98.833	98.833
2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	467.752	478.523
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	43.618	43.618
4. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	7,94%	8,01%
5. Tỷ lệ an toàn vốn	9,27%	9,34%

Trong nửa đầu năm 2026, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao so với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định (08%). Biến động của vốn tự có và tài sản có rủi ro của mỗi loại rủi ro được chi tiết như sau:

3. Rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản có rủi ro của VAB. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, VAB luôn chú trọng công tác rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới khung chính sách quản lý RRTD, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, kiểm soát, ngăn ngừa hạn chế rủi ro trong từng nghiệp vụ của hoạt động cấp tín dụng và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Trong 06 tháng đầu năm 2026, VAB tiếp tục rà soát các văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, điều chỉnh, cập nhật nhằm đảm bảo quy định nội bộ tuân thủ các quy định pháp luật (Luật các Tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Nghị định

304/2025/NĐ-CP ngày 25/11/2025, các Thông tư của NHNN: 29/2026/TT-NHNN, 83/2025/TT-NHNN) và phù hợp với thực tế hoạt động của VAB. Các quy định đã được ban hành như sau:

- Chính sách khung Quản lý rủi ro tín dụng: Quy chế Quản lý rủi ro tín dụng; Quy chế Khẩu vị rủi ro.
- Chính sách liên quan đến cấp tín dụng: Quy chế Cho vay đối với khách hàng; Quy chế phê duyệt trong hoạt động tín dụng và quản lý nợ; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng phê duyệt cấp tín dụng và các Chuyên gia phê duyệt tín dụng; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Xử lý rủi ro; Quy định về Giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng; Quy trình cấp tín dụng.
- Chính sách liên quan đến tài sản bảo đảm: Quy chế Bảo đảm cấp tín dụng; Quy định Bảo đảm cấp tín dụng; Quy định quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm.
- Chính sách liên quan đến xử lý nợ: Quy chế Xử lý nợ; Quy chế Miễn, giảm lãi, phí; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng cơ cấu nợ.
- Chính sách liên quan đến mua, bán nợ: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng mua, bán nợ; Quy định về hoạt động mua, bán nợ.

VAB luôn chú trọng công tác truyền thông các quy định mới đến các Đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống, đảm bảo các cá nhân, Đơn vị cập nhật kịp thời các quy định mới và vận dụng vào quy trình tác nghiệp. Đồng thời, nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh liên quan hoạt động cấp tín dụng, VAB đã xây dựng tài liệu và tổ chức triển khai các khóa đào tạo về kiểm soát RRTD cho toàn thể cán bộ/chuyên viên Quan hệ khách hàng trên toàn hệ thống.

Thực hiện quản lý rủi ro tín dụng

Sáu tháng đầu năm 2026, VAB tiếp tục thực hiện chiến lược quản lý RRTD theo hướng thận trọng, tuân thủ theo giới hạn các chỉ tiêu khẩu vị RRTD của VAB và quy định của NHNN cũng như quy định của pháp luật. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; nhận diện, theo dõi, đánh giá và kịp thời báo cáo, đề xuất các biện pháp xử lý nhằm hạn chế rủi ro đối với các loại giao dịch, sản phẩm, dịch vụ tín dụng.

VAB thực hiện quản lý RRTD gồm các bước: nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRTD, cụ thể:

- Nhận dạng: nhận dạng đầy đủ RRTD, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.
- Đo lường: đo lường kịp thời và chính xác mức độ rủi ro bằng các phương pháp, mô hình (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ) trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của VAB.
- Theo dõi: thường xuyên theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng.
- Kiểm soát: kiểm soát trạng thái RRTD thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức RRTD theo quy định của pháp luật, của NHNN và của VAB. Có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế

nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.

- e. Báo cáo: thực hiện báo cáo thông tin kịp thời, đầy đủ về trạng thái RRTD, về hiệu quả các biện pháp kiểm soát RRTD cho cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan theo quy định của VAB để có quyết định phù hợp, hạn chế RRTD và nâng cao hiệu quả công tác quản lý RRTD tại VAB.

Bảng 3 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo kết quả Xếp hạng tín nhiệm

Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	30/06/2026	
			Vốn yêu cầu riêng lẻ	Vốn yêu cầu hợp nhất
TCTD trong nước: Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	0	0
	BB+ đến BB-	80%	231.251	231.251
	B+ đến B-	100%	1.141.956	1.141.956
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	196.333	196.333
TCTD trong nước: Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	2	2
	BB+ đến BB-	40%	51.437	51.437
	B+ đến B-	50%	205.780	205.780
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	448.803	448.803
Chính phủ, NHTW các nước	AAA đến AA-	0%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0
	BB+ đến BB-	50%	0	0
	B+ đến B-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)	AAA đến AA-	20%	334	334
	A+ đến BBB-	50%	40	40
	BB+ đến BB-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	9.319	9.319

Bảng 4 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo đối tượng tại Điều 9 Thông tư 41

Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

Tài sản là khoản phải đòi	30/6/2026	
	Vốn yêu cầu riêng lẻ	Vốn yêu cầu hợp nhất
Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0
Chính phủ Việt Nam	0	0
VAMC/DATC	0	0
Chính phủ Nước Ngoài	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	19.955.689	19.955.689
Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài	121.169	121.169
Tổ chức tài chính trong nước	19.834.520	19.834.520
Khoản phải đòi doanh nghiệp	60.333.334	60.333.334
Doanh nghiệp thông thường	51.622.648	51.622.648
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	8.710.686	8.710.686
Khoản phải đòi bán lẻ	667.025	667.025
Khoản phải đòi thế chấp BDS	40.596.560	40.596.560
BDS kinh doanh	37.586.200	37.586.200
BDS không kinh doanh	2.882.790	2.882.790
Thế chấp nhà	127.570	127.570
Các khoản phải đòi khác theo TT41	2.907.018	2.161.026
Kinh doanh chứng khoán	1.233.573	487.581
Cho vay chuyên biệt	1.320.925	1.320.925
Kinh doanh BDS	352.521	352.521
Mua bán khoản phải thu	0	0
Mua bán nợ xấu	0	0
Cho thuê tài chính	0	0
Nợ xấu	816.247	816.203
Tài sản khác	3.308.719	3.847.005
Tổng	128.584.593	128.376.843

Bảng 5 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Thời điểm 30/6/2026	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh		
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	0	0
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	98.833	98.833

Tài sản là khoản phải đòi	30/6/2026	
	Vốn yêu cầu riêng lẻ	Vốn yêu cầu hợp nhất
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41		
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	98.833	98.833

Bảng 6 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh
Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh
Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	30/6/2026	
		Vốn yêu cầu riêng lẻ	Vốn yêu cầu hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	618.558	618.558
2	Khai khoáng	660.353	660.353
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.733.177	2.734.185
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.190.707	1.190.707
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	1.602	1.602
6	Xây dựng	22.782.999	22.782.999
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.642.483	9.642.483
8	Vận tải kho bãi	1.400.900	1.400.900
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	183.876	183.878
10	Thông tin và truyền thông	2.050.257	2.050.257
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23.987.553	23.990.553
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.410.520	22.410.520
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.410.133	4.410.133
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.213.164	6.213.164
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0
16	Giáo dục và đào tạo	1.271	1.271
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.911	9.911
19	Hoạt động dịch vụ khác	26.997.691	26.247.644
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	255.122	255.122
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0
Tổng cộng		125.550.277	125.804.241

Bảng 7 – Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Riêng lẻ)

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (30/6/2026)				
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	28.565.689	0	14.400.000	0	0	19.955.689
Khoản phải đòi doanh nghiệp	61.049.525	784.293	40.035	0	0	60.333.334
Khoản phải đòi bán lẻ	994.420	846.685	1.319.192	0	0	667.025
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BDS	40.633.098	34.306	10.000	0	0	40.596.560
Khoản cho vay chuyên biệt	3.570.190	478.442	0	0	0	2.907.018
Nợ xấu	816.247	0	0	0	0	816.247
Tài sản khác	3.617.548	608.846	353.156	0	0	3.308.719
Tổng cộng	139.246.716	2.752.573	16.122.382	0	0	128.584.593

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Hợp nhất)

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục/ Items	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (30/6/2026)				
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	28.565.689	0	14.400.000	0	0	19.955.689
Khoản phải đòi doanh nghiệp	61.049.525	784.293	40.035	0	0	60.333.334
Khoản phải đòi bán	994.420	846.685	1.319.152	0	0	667.025

Khoản mục/ Items	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (30/6/2026)				
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
lẻ						
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BĐS	40.633.098	34.306	10.000	0	0	40.596.560
Khoản cho vay chuyên biệt	2.824.198	478.442	0	0	0	2.161.026
Nợ xấu	816.203	0	0	0	0	816.203
Tài sản khác	4.155.834	608.846	353.156	0	0	3.847.005
Tổng cộng	139.038.966	2.752.573	16.122.342	0	0	128.376.843

4. Rủi ro hoạt động.

Rủi ro hoạt động (RRHD) là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng. Trong 06 tháng đầu năm 2026, VAB tiếp tục triển khai công tác quản lý RRHD theo chiến lược quản lý rủi ro đã xây dựng, đáp ứng các quy định pháp luật và đảm bảo phù hợp với thực tế vận hành, chiến lược phát triển kinh doanh của VAB từng thời kỳ. Công tác quản lý RRHD được thực hiện chủ động, toàn diện, hiệu quả, minh bạch trong mọi hoạt động của Ngân hàng. Các nguy cơ rủi ro hoạt động được nhận diện, kiểm soát, báo cáo và phòng ngừa một cách chủ động trên phạm vi toàn VAB và được duy trì liên tục theo thời gian.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Sáu tháng đầu năm 2026, VAB đã rà soát, cập nhật hệ thống văn bản chính sách quản lý rủi ro hoạt động nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 83/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cụ thể:

- Xây dựng nguyên tắc cốt lõi trong triển khai công tác quản lý RRHD đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, đáp ứng các yêu cầu của NIINN, phù hợp với quy mô, cơ cấu tổ chức, định hướng kinh doanh và mục tiêu hoạt động kinh doanh của VAB.
- VAB thiết lập và duy trì cơ cấu tổ chức quản lý RRHD rõ ràng, hiệu quả phù hợp với quy mô, hoạt động của Ngân hàng. Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân, đơn vị và tuyển bảo vệ; đảm bảo hệ thống quy định, quy trình và công cụ quản lý RRHD được triển khai thống nhất, tuân thủ khẩu vị RRHD, hạn mức RRHD đã được phê duyệt ban hành trong từng thời kỳ.
- VAB xây dựng văn hóa kiểm soát phù hợp với quy định, quy trình và hệ thống nội bộ của Ngân hàng, cùng với việc xây dựng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, thiết kế các chốt kiểm soát nội bộ đảm bảo RRHD được nhận diện, cảnh báo, xử lý kịp thời, hiệu quả.
- VAB thiết lập văn hóa quản lý RRHD đồng bộ, nhất quán đến từng cá nhân, bộ phận trên toàn hệ thống thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của Ngân hàng. Tăng cường công tác đào tạo và truyền thông

nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết và lợi ích của việc tuân thủ công tác quản lý RRHD trên toàn hệ thống.

Thực hiện quản lý rủi ro hoạt động

- VAB triển khai, đánh giá RRHD trên nguyên tắc mọi RRHD được nhận diện, đánh giá và kiểm soát đầy đủ trong tất cả các giao dịch, sản phẩm, dịch vụ, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, hệ thống thông tin, rủi ro từ bên thứ ba; Các sản phẩm, dịch vụ mới hoặc thay đổi quy trình, hệ thống phải được đánh giá rủi ro hoạt động thường xuyên và toàn diện.

- Triển khai toàn diện các công cụ quản lý RRHD trên toàn hệ thống nhằm xác định, đo lường, đánh giá và triển khai các biện pháp ứng xử, giám sát, kiểm soát nhằm ngăn chặn, phòng tránh RRHD, giảm thiểu tổn thất (nếu phát sinh).

- Thực hiện các chuyên đề kiểm tra, giám sát độc lập định kỳ/đột xuất đối với các nghiệp vụ trọng yếu của VAB trên toàn hệ thống nhằm nhận diện, cảnh báo RRHD hiện hữu, tiềm ẩn và đề xuất biện pháp xử lý, kiểm soát rủi ro kịp thời.

- VAB xây dựng và duy trì kế hoạch kinh doanh liên tục nhằm đảm bảo các hoạt động, dịch vụ, sản phẩm và hệ thống trọng yếu được vận hành ổn định hoặc khôi phục kịp thời khi xảy ra sự kiện RRHD, khủng hoảng hoặc các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ...). Kế hoạch kinh doanh liên tục đảm bảo tăng cường khả năng phục hồi hoạt động, duy trì các phương án dự phòng phù hợp và thường xuyên kiểm thử hiệu quả nhằm hạn chế tổn thất, bảo vệ khách hàng và duy trì sự ổn định, an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

- Đẩy mạnh, tăng cường công tác truyền thông, đào tạo về quản lý RRHD trên toàn hệ thống nhằm nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa quản lý rủi ro, đảm bảo mỗi cán bộ nhân viên của VAB đều hiểu biết và có nhận thức rõ ràng về RRHD và quản lý RRHD góp phần củng cố tính tuân thủ và nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro trên phạm vi toàn ngân hàng.

Bảng 8 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Cấu phần	Riêng lẻ				Hợp nhất			
	01/01/2026- 31/03/2026	01/01/2025- 31/12/2025	01/01/2024- 31/12/2024	01/04/2023- 31/12/2023	01/01/2026- 31/03/2026	01/01/2025- 31/12/2025	01/01/2024- 31/12/2024	01/04/2023- 31/12/2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.473.841	9.575.808	7.289.559	6.750.921	2.473.841	9.575.808	7.289.559	6.750.896
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	1.798.805	6.179.726	4.966.313	5.387.341	1.798.316	6.173.924	4.961.858	5.387.286
Cấu phần lãi (IC)	675.036	3.396.083	2.323.247	1.363.580	675.525	3.401.884	2.327.701	1.363.610
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.667	179.780	136.608	56.912	72.918	192.020	163.204	89.216
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	7.067	28.422	34.424	24.914	7.067	28.422	34.574	24.965
Thu nhập hoạt động khác	29.556	183.825	111.753	150.648	28.988	213.708	178.571	185.570
Chi phí hoạt động khác	4.433	26.632	19.775	7.457	4.433	26.632	19.775	7.457
Cấu phần dịch vụ (SC)	111.723	418.659	302.560	239.931	113.405	460.781	396.124	307.208
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.775	25.657	-1.467	6.856	9.775	25.657	-1.467	6.856
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0	-38	9	0	0	-38	9
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	132	-14.207	40.024	394.340	132	-14.207	40.024	394.340
Cấu phần ngoại hối (FC)	9.907	42.328	70.740	401.239	9.907	42.328	70.740	401.239
Chi bảo hiểm và tái bảo hiểm tài sản của ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản tài chính không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0

Cấu phần	Riêng lẻ				Hợp nhất			
	01/01/2026- 31/03/2026	01/01/2025- 31/12/2025	01/01/2024- 31/12/2024	01/04/2023- 31/12/2023	01/01/2026- 31/03/2026	01/01/2025- 31/12/2025	01/01/2024- 31/12/2024	01/04/2023- 31/12/2023
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản phi tài chính, nợ phải trả không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị âm của lợi thế thương mại đã được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoản mục bị loại trừ	0	0	0	0	0	0	0	0
Chỉ số kinh doanh (BI)	796.666	3.857.070	2.696.547	2.004.750	798.837	3.904.994	2.794.565	2.072.058
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	467.752				478.523			



5. Rủi ro thị trường.

Mặc dù, tỷ trọng tài sản có rủi ro thị trường (RRTT) trong tổng tài sản có rủi ro của Ngân hàng khá nhỏ nhưng VAB luôn chú trọng xây dựng, hoàn thiện các chính sách, công cụ theo dõi, kiểm soát, đo lường rủi ro thị trường phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh, đảm bảo an toàn hoạt động cho Ngân hàng và tuân thủ các quy định của NHNN và các chuẩn mực về quản lý rủi ro.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- VAB xây dựng chính sách dựa trên các nguyên tắc quản lý RRTT, chức năng – nhiệm vụ giám sát của quản lý cấp cao và của ba tuyến bảo vệ, nguyên tắc về công tác quản lý RRTT nhằm giới hạn tổn thất liên quan ở mức hợp lý theo khả năng chịu đựng rủi ro của VAB.
- VAB đã ban hành hướng dẫn phân định về sổ kinh doanh – sổ ngân hàng cho từng loại tài sản, nguyên tắc quản lý thống nhất, phù hợp với quy định của NHNN. Đồng thời, quy định trạng thái RRTT của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa RRTT đối với các giao dịch tự doanh phù hợp với định hướng hoạt động từng thời kỳ và diễn biến thị trường để phòng ngừa rủi ro khi có những biến động bất lợi về lãi suất, tỷ giá.
- Thực hiện theo dõi việc tuân thủ các hạn mức RRTT hàng ngày để đánh giá và thực hiện điều chỉnh (nếu có) các hạn mức phù hợp với diễn biến thị trường, khả năng chịu rủi ro và định hướng kinh doanh của Ngân hàng từng thời kỳ. Kết quả theo dõi rủi ro được báo cáo đầy đủ, kịp thời và chính xác tới các cấp có thẩm quyền và gửi đến cá nhân, bộ phận có liên quan.

Thực hiện quản lý rủi ro thị trường

- VAB sử dụng hệ thống công cụ quản lý rủi ro thị trường như: Trạng thái rủi ro, lãi/lỗ thực tế và dự kiến, độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (Var), kiểm tra sức chịu đựng, vốn yêu cầu cho RRTT. Các phương pháp, công cụ đo lường được xây dựng và triển khai đầy đủ, phù hợp với quy định của NHNN.
- VAB không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro quyền chọn (do danh mục sổ kinh doanh của Ngân hàng không bao gồm các hoạt động kinh doanh có phát sinh các rủi ro này), hiện tại danh mục sổ kinh doanh của VAB có phát sinh rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng) tại thời điểm 30/6/2026.

Bảng 9 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ/hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	3.706	39.913	43.618
Rủi ro lãi suất	3.706	0	3.706
Rủi ro giá cổ phiếu	0	0	0
Rủi ro giá hàng hóa	0	0	0
Rủi ro ngoại hối	0	39.913	39.913

Trân trọng báo cáo./.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Chale*

Nguyễn Văn Trọng



 M.S.D.N: 0302963696 - C.P.

 NGÂN HÀNG

 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

 VIỆT Á

 THÀNH PHỐ HÀ NỘI